

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NGẠN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:78/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2019

V/v:Tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NGẠN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn An Ninh

Các Hội Thẩm nhân dân: Bà Lý Thị Liên

Bà Vũ Thị Mai

dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Sâm, Thư ký- Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang:

Bà Nguyễn Thị Lệ Thủy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 24 tháng 9 năm 2019. Tại:Trụ sở Tòa án nhân lý số 250/2019/TLST-HNGĐ, ngày 19 tháng 6 năm 2019, về: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2019/QĐXX-ST ngày 9 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trương Thị N, sinh năm 1996 (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: thôn Đồng Răng, xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

Chỗ ở: thôn Mùng, xã Dương Hưu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh vi Văn L, sinh năm 1993 (Có mặt)

Nơi ĐKKHKT: thôn Đồng Răng, xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ghi ngày 10/6/2019 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Trương Thị N, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị kết hôn với anh Vi Văn L tháng 03/2014. Trước khi kết hôn chị và anh L có được tự do tìm hiểu thỏa thuận và tự nguyện đi đến hôn nhân, được 02 bên gia đình đồng ý, theo đúng phong tục tập quán địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Sau khi cưới chị và anh L ở tại thôn Đồng Rãng, xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc, nhưng chỉ một thời gian ngắn cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng không hợp nhau, vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn quan tâm đến nhau. Cuộc sống vợ chồng thường xuyên cãi nhau, tình cảm vợ chồng rạn nứt không có hạnh phúc. Mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, chị cũng đã cố gắng để hàn gắn nhưng không có kết quả. Hiện nay chị và anh L cũng đã sống ly thân, tình cảm vợ chồng không còn. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh L.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Vi Công T, sinh ngày 24/11/2014. Vợ chồng ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh L nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho anh L là 1.000.000đồng/ 01 tháng.

Về tài sản chung, công nợ chung: Vợ chồng không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 6/9/2019, và các lời khai tiếp theo anh Vi Văn L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ngày 24/3/2014 anh và chị Trương Thị N đăng ký kết hôn tại UBND xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh và chị được tự do tìm hiểu và cùng thống nhất đi đến hôn nhân. Việc cưới hỏi của vợ chồng anh được hai bên gia đình tổ chức theo phong tục tập quán tại địa phương. Sau khi cưới anh và chị N sống chung cùng bố mẹ anh tại thôn Đồng Rãng, xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Vợ chồng sống hòa thuận, hạnh phúc từ khi kết hôn đến nay không có mâu thuẫn, chưa bao giờ vợ chồng xảy ra cãi cọ, đánh chửi hay xô sát về bất cứ vấn đề gì trong cuộc sống. Ngày 16/8/2018 (dương lịch) do điều kiện kinh tế gia đình khó khăn nên anh có đi sang Trung Quốc để làm công nhân, do đi theo đường tự do không qua thủ tục xuất nhập cảnh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nên đến ngày 25/8/2018 (dương lịch) anh bị Công an Trung Quốc bắt giữ 01 năm. Trong thời gian bị bắt giữ anh không thể liên lạc được với gia đình và vợ con ở Việt Nam. Đến ngày 25/8/2019 (dương lịch) anh được thả thì anh có gọi điện về nhà nhưng

chỉ liên lạc được với bố mẹ anh, còn chị N anh có liên lạc bằng điện thoại nhưng không được. Khi gọi điện về nhà thì bố mẹ anh có thông báo cho anh biết về việc chị N đang có đơn đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh, nhưng do thời gian này anh còn thiếu giấy tờ tùy thân và các giấy tờ liên quan khác để làm thủ tục về nước nên anh vẫn ở Trung Quốc chưa về Việt Nam được. Đến ngày 05/9/2019 anh về Việt Nam để gặp chị N xem cụ thể việc ly hôn như thế nào nhưng đến nay anh không liên lạc được và không biết chị N sinh sống, làm việc ở đâu. Nên anh không biết nguyên nhân chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là vì sao. Trước khi anh đi Trung Quốc làm vợ chồng anh có nói chuyện, bàn bạc với nhau để lo trang trải kinh tế, chị N không phản đối gì. Từ khi về làm dâu chị N và bố mẹ, gia đình phía nhà anh không có bất cứ mâu thuẫn, bất hòa gì. Chị N vẫn làm tròn trách nhiệm của người vợ, người con dâu trong gia đình nhà chồng. Nay chị N đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, anh không đồng ý vì anh không biết ly hôn vì lý do gì, vợ chồng anh không có mâu thuẫn, bất hòa gì. Anh vẫn còn tình cảm vợ chồng với chị N và vợ chồng anh chưa bao giờ sống ly thân như cô N khai với Tòa án. Do vậy, đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ cùng nuôi dạy con.

Về con chung: Anh và chị N có 01 con chung là Vi Công T, sinh ngày 24/11/2014. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng nuôi con, vì hiện nay con chung vẫn đang do anh nuôi dưỡng, chăm sóc, anh đủ khả năng đảm bảo mọi điều kiện nuôi con. Anh yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung là 1.000.000 đồng/01 tháng đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản xác minh ghi ngày 21/6/2019, ông Vi Văn Trung trình bày: Ông là bố đẻ anh Vi Văn L, chị Trương Thị N kết hôn với anh Vi Văn L ngày 24/03/2014 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị N và anh L sinh sống cùng gia đình ông, chị N và anh L hiện nay vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại gia đình ông. Ông không hiểu lý do tại sao, thời gian tháng 8/2018 chị N không còn sinh sống ở gia đình ông nữa. Hiện nay chị N sinh sống ở gia đình bố mẹ đẻ chị N ở thôn Mùng, xã Dương Hưu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang, còn anh L là con trai ông hiện nay đi làm ăn xa, gia đình ông không biết địa chỉ hiện nay của anh L ở đâu ông

không biết. Anh L cũng có liên hệ về gia đình, gia đình ông cũng hỏi địa chỉ của anh L nhưng anh L cũng không cung cấp cho gia đình. Hiện nay anh L và chị N không còn chung sống với nhau nữa. Ông đề nghị Tòa án hoà giải để vợ chồng chị N anh L về đoàn tụ. Về con chung, anh L và chị N có 01 con chung là cháu Vi Công T, sinh ngày 24/11/2014, hiện nay cháu T đang ở với gia đình ông. Về tài sản chung, công nợ chung chị N và anh L không có.

Tại Biên bản làm việc ngày 21/6/2019, ông Mã Văn Mòn là Phó trưởng thôn Đồng Răng, xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn cung cấp: Anh Vi Văn L và chị Trương Thị N có quan hệ với nhau là vợ chồng, vẫn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương. Hiện nay anh L vắng mặt ở địa phương, không biết anh L đi đâu, làm gì vì khi đi anh L không báo cho địa phương biết. Hiện nay chị N không còn sinh sống ở địa phương, chị N đã bỏ về sinh sống ở gia đình nhà bố mẹ đẻ ở huyện Sơn Động.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn chị Trương Thị N vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vi Văn L vì trong cuộc sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, tình cảm vợ chồng không còn. Về con chung, vợ chồng có 01 con chung là cháu Vi Công T, sinh ngày ngày 24/11/2014. Vợ chồng ly hôn chị đề nghị giao con chung cho anh L. Về cấp dưỡng chị đồng ý cấp dưỡng nuôi con cho anh L là 1.000.000đồng/ 01 tháng. Về tài sản và công nợ chung chị và anh L không có. Về tài sản chung, công nợ chung chị và anh L không có. Hiện nay .

Bị đơn anh Vi Văn L, trình bày: Chị N có đơn xin ly hôn, anh không đồng ý, anh cũng mong chị N suy nghĩ lại, để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy con chung khôn lớn, trưởng thành. Về con chung, vợ chồng có 01 con chung là cháu Vi Công T, sinh ngày 24/11/2014. Trường hợp vợ chồng ly hôn anh đề nghị được nuôi con chung, yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000đồng/01 tháng. Về tài sản chung, công nợ chung anh và chị N không có.

Đại Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Nguyên đơn chị N, bị đơn anh L đã chấp hành tốt về quyền và nghĩa vụ theo quy định các Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp

dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116, Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình. Xử, chấp nhận đơn khởi kiện của chị N. Về quan hệ hôn nhân cho chị N được ly hôn anh L.

Về con chung: Chị N và anh L có 01 con chung là cháu Vi Công T, sinh ngày 24/11/2014, đề nghị HĐXX giao cháu T cho anh L nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh L là 1.000.000đồng/ 01 tháng, thời hạn cấp dưỡng từ tháng 01/10/2019 đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung, công chung: Không đặt ra xem xét.

Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xét xử nhận định:

[1].**Về tố tụng:** Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn chị N, bị đơn anh L đều có mặt tại phiên tòa. Nguyên đơn chị Trương Thị N, bị đơn anh Vi Văn L, đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Về thẩm quyền, thị thấy trước khi thụ lý chị N là người trực tiếp đến Tòa nộp đơn khởi kiện xin ly hôn anh L. Sau khi thụ lý Tòa án đã xuống địa phương và gia đình T hành xác minh hộ khẩu, chỗ ở của anh L. Địa phương và gia đình đều cung cấp hiện nay anh L vẫn đăng ký hộ khẩu ở địa phương, nhưng thường xuyên vắng mặt tại địa phương, anh L vẫn có liên hệ với gia đình, gia đình có hỏi về địa chỉ nhưng anh L không cung cấp. Tại phiên tòa hôm nay anh L, chị N đều có mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 28, Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thẩm quyền thuộc Tòa án nhân dân huyện Lục Ngạn.

[2].**Về nội dung:** Chị Trương Thị N và anh Vi Văn L kết hôn với nhau ngày 24/03/2014 có đăng ký kết hôn tại UBND xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn chị N và anh L có được tự do tìm hiểu thỏa thuận, có sự đồng ý của 02 bên gia đình, có được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Đây là hôn nhân hợp pháp cần được pháp luật bảo vệ. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 8/2018, nguyên nhân là do trong cuộc sống sinh hoạt hằng ngày, vợ chồng có những bất đồng. Vợ chồng không có sự thông

cảm, quan tâm nhau. Chị N đã bỏ về gia đình bố mẹ đẻ ở thôn Mùng, xã Dương Huru, huyện Sơn Động sinh sống từ tháng 8/2018. Hiện nay, chị N và anh L đã sống ly thân, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. HĐXX xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Trương Thị N và anh Vi Văn L đã trở nên trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án cũng đã T hành hoà giải quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh L, nhưng không có kết quả. Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận đơn khởi kiện của chị N, cho chị N được ly hôn anh L.

Về con chung: Chị N và anh L có 01 con chung là cháu Vi Công T, sinh ngày 24/11/2014. Vợ chồng ly hôn anh L có nguyện vọng được nuôi cháu T chị N cũng đồng ý giao cháu T cho anh L nuôi dưỡng. Do vậy, HĐXX xét thấy cần phải giao cháu T cho anh L nuôi dưỡng là đúng với nguyện vọng của của anh L và chị N. Về cấp dưỡng nuôi con, chị N và anh L đều thống nhất là chị N cấp dưỡng nuôi con cho anh L mỗi tháng là 1.000.000đồng/ 01 tháng là phù hợp với ý trí của chị N và anh L. Cho nên, HĐXX xét thấy cần xem xét cần chấp nhận yêu cầu này của anh L.

Về tài sản chung, công nợ chung: Về tài sản chung, công nợ chung vợ chồng không có nên đặt ra xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Trương Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung, theo quy định Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84; Điều 116; Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 147; khoản 2 Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị N.

[1].Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trương Thị N được ly hôn anh Vi Văn L.

[2].Về con chung: Giao cháu Vi Công T, sinh ngày 24/11/2014 cho anh Vi Văn L nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, chị Trương Thị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh L là 1.000.000đồng (Một triệu đồng)/ 01 tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 01/10/2019 đến khi con chung đủ 18 tuổi. Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở chị N thực hiện quyền này.

[3]Về án phí: Chị Trương Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền chị N đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AA/2018/0005526 ngày 18/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị N đã nộp đủ. Chị Trương Thị N phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng), tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Ngạn;
- Chi cục THADS huyện Lục Ngạn;
- UBND xã Kim Sơn, huyện Lục Ngạn;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn An Ninh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đăng Thanh

Vũ Thị Mai

Nguyễn An Ninh

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).
- (6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.
- (7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).
- (8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.
- (9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liên nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví

dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc L, đề nghị của

người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, L luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, L luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

